

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
Số: 171/HĐBT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 1991

NGHỊ ĐỊNH

Ban hành bản quy định cụ thể thủ tục Hải quan và lệ phí Hải quan

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ điều 12 của Pháp lệnh hải quan ngày 20 tháng 2 năm 1990;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.

Nay ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy định cụ thể thủ tục hải quan và lệ phí hải quan.

Điều 2.

Bãi bỏ những quy định trong các văn bản trước đây của Hội đồng Bộ trưởng về thủ tục hải quan và lệ phí hải quan trái với những điều khoản trong bản Quy định này.

Điều 3.

Bản Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

QUY ĐỊNH
CỦA HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN
VÀ LỆ PHÍ HẢI QUAN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 171-HĐBT

ngày 27 tháng 5 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng)

Để việc kiểm tra, kiểm soát hải quan phục vụ đúng chính sách của Nhà nước về phát triển quan hệ kinh tế và văn hoá với nước ngoài, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế, bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia, Hội đồng Bộ trưởng quy định cụ thể thủ tục hải quan và lệ phí hải quan như sau:

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN

Điều 1.

Hàng hoá, hành lý, ngoại hối, tiền Việt Nam, bưu kiện, bưu phẩm, văn hoá phẩm, ấn phẩm tài liệu, các đồ vật và tài sản xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh mượn đường Việt Nam (gọi chung là đối tượng kiểm tra, giám sát hải quan) khi qua lại biên giới Việt Nam phải làm thủ tục hải quan theo quy định của Nghị định này.

Điều 2.

Đối tượng kiểm tra, giám sát hải quan ghi ở điều 1 (trừ hành lý, ngoại hối, tiền Việt Nam, phương tiện vận tải) khi xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép của Bộ Thương nghiệp hoặc Tổng cục hải quan cấp. Trường hợp các đối tượng trên thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành, còn phải có giấy chứng nhận được phép xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan chủ quản cấp.

Liên Bộ Thương nghiệp - Tổng cục Hải quan quy định cụ thể thẩm quyền cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đối với các đối tượng quy định tại điều này.

Điều 3.

Trình tự thủ tục hải quan:

1. Trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày kể từ khi hàng nhập khẩu và 24 giờ sau khi phương tiện vận tải nhập cảnh và 2 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh, chủ hàng hoặc người đại diện, người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh phải

nộp tờ khai hải quan theo mẫu của Tổng cục Hải quan ấn hành và các giấy tờ cần thiết khác (gọi chung là hồ sơ hải quan) có kèm theo chữ ký của mình. Sau khi hải quan tiếp nhận, hồ sơ hải quan không được sửa chữa, thêm bớt.

Thời điểm đối tượng kiểm tra hải quan bắt đầu chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan được tính từ thời điểm hải quan tiếp nhận hồ sơ hải quan.

2. Đối tượng kiểm tra hải quan khi nhập khẩu làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập đầu tiên; khi xuất khẩu làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu xuất cuối cùng.

Riêng đối với hàng kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu có thể làm thủ tục hải quan tại nơi nào chủ hàng thấy thuận tiện nhất.

Địa điểm kiểm tra tại cửa khẩu cảng biển, cảng sông, cảng hàng không dân dụng quốc tế, cửa khẩu biên giới đường bộ, ga tàu liên vận quốc tế bằng đường sắt, bưu cục ngoại dịch, bưu cục kiểm quan, trạm trả hàng nhập khẩu.

Nếu có yêu cầu của chủ hàng hoá, hành lý, chủ phương tiện vận tải và được hải quan chấp nhận thì việc kiểm tra hải quan được tiến hành tại địa điểm khác ở nội địa: Cơ quan, tổ chức xã hội, tổ chức kinh doanh, vận tải, giao nhận hàng hoá, hành lý xuất khẩu, nhập khẩu.

Trong trường hợp này, các tổ chức nói trên phải tạo điều kiện làm việc cho nhân viên hải quan và chịu phí tổn phát sinh.

3. Căn cứ vào kết quả kiểm tra, số thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp ghi trên tờ khai hải quan và giấy báo thuế, chủ hàng có nghĩa vụ nộp đúng, nộp đủ theo luật định, làm các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và nộp lệ phí hải quan.

4. Khi hồ sơ hải quan bảo đảm hợp lệ, nhân viên hải quan xác nhận việc hoàn thành thủ tục hải quan vào tờ khai hải quan, đồng thời giao chủ đối tượng kiểm tra hải quan giữ một bản.

Điều 4.

Giám sát hải quan:

1. Trong thời gian đối tượng kiểm tra hải quan chịu sự giám sát hải quan, hải quan cửa khẩu tiến hành giám sát việc xếp, dỡ, vận chuyển, bảo quản tại kho hoặc trên phương tiện vận tải chuyên dụng.

2. Hàng hoá, hành lý xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan nhưng chưa thực xuất: hàng hoá, hành lý nhập khẩu nhưng chưa hoàn thành thủ tục hải quan, phải được bảo quản theo quy chế kho

đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Nhân viên hải quan có nhiệm vụ:

a/ Giám sát việc di chuyển hàng hoá, hành lý trong kho, lấy mẫu hàng, thay đổi hoặc gia cố bao bì các kiện hàng hoá.

b/ Giám sát khi có hàng hoá, hành lý xuất, nhập kho.

c/ Mở niêm phong, cấp chì hải quan với sự chứng kiến của chủ kho.

Tổng cục Hải quan quy định cụ thể quy chế kho đối với hàng hoá, hành lý xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 5.

Lệ phí hải quan.

Chủ đối tượng kiểm tra hải quan phải nộp lệ phí hải quan trong trường hợp sau đây:

1. Hàng hoá, hành lý ký gửi và lưu kho hải quan.

2. Hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải yêu cầu làm thủ tục hải quan tại các địa điểm ở nội địa theo quy định tại khoản 2 điều 3 Nghị định này.

3. Hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải phải thực hiện chế độ áp tải, niêm phong, cấp chì hải quan.

4. Hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh, mượn đường Việt Nam, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác cho nước ngoài.

5. Hàng hoá, hành lý yêu cầu hải quan cấp lại các chứng từ hải quan.

Tổng cục Hải quan cùng với Bộ Tài chính quy định cụ thể về mức thu lệ phí và sử dụng các khoản lệ phí này.

CHƯƠNG II

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ, HÀNH LÝ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 6.

Đối với hàng hoá kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu, tờ khai hải quan phải kèm theo:

a/ Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Thương nghiệp cấp.

b/ Bảng kê chi tiết hàng hoá (đối với hàng hoá đóng gói không cùng chủng loại).

c/ Vận đơn (bản sao) đối với hàng nhập khẩu.

d/ Trong trường hợp nghi vấn, hải quan tạm ngừng làm thủ tục, đồng thời thông báo cho Bộ Thương nghiệp xác minh để làm rõ hồ sơ hải quan.

Điều 7.

Đối với nguyên liệu, hàng hoá nhập khẩu để làm hàng gia công xuất khẩu, tờ khai hải quan phải kèm theo:

Khi nhập khẩu:

a/ Giấy phép nhập nguyên liệu, hàng hoá do Bộ Thương nghiệp cấp.

b/ Bản kê chi tiết hàng hoá (đối với hàng hoá đóng gói không cùng chủng loại).

c/ Vận đơn (bản sao).

Khi xuất khẩu:

a/ Giấy phép xuất hàng gia công của Bộ Thương nghiệp cấp.

b/ Bản kê chi tiết hàng hoá (đối với hàng hoá đóng gói không cùng chủng loại).

Bộ Thương nghiệp phối hợp với Tổng cục Hải quan quy định chế độ kiểm tra, giám sát hàng gia công xuất khẩu.

Điều 8.

Đối với hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu của tổ chức đầu tư và chuyển giao công nghệ:

1. Phải khai cụ thể vào từng loại tờ khai hải quan:

a/ Hàng nhập khẩu để góp vào vốn đầu tư nước ngoài của xí nghiệp hoặc một phần tổng số vốn đầu tư của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

b/ Hàng nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

c/ Hàng xuất của tổ chức đầu tư và chuyển giao công nghệ.

2. Tờ khai hải quan phải kèm theo:

a/ Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu do Bộ Thương nghiệp cấp.

b/ Bản kê chi tiết hàng hoá (đối với hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu đóng gói không cùng chủng loại).

c/ Vận đơn (bản sao).

Điều 9.